

Báo cáo tài chính Quý II năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Văn phòng Công ty



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		567.079.765.289	582.313.202.976
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	160.668.630.122	60.500.364.147
111	1. Tiền		27.168.630.122	10.500.364.147
112	2. Các khoản tương đương tiền		133.500.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		320.752.059.613	436.455.630.041
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.224.491.233	5.991.849.754
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		28.945.000	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	312.140.662.143	429.007.613.654
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.191.110.264	2.276.488.071
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(833.149.027)	(820.321.438)
140	IV. Hàng tồn kho		58.703.585.422	57.421.041.232
141	1. Hàng tồn kho	6	58.703.585.422	57.421.041.232
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.955.490.132	25.936.167.556
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		226.978.068	753.446.108
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.322.005.555	22.640.744.076
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.406.506.509	2.541.977.372
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.185.348.680.027	988.407.967.488
220	II. Tài sản cố định		1.128.558.994.384	945.575.409.905
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	1.125.752.977.236	942.234.808.764
222	- Nguyên giá		2.238.158.206.489	1.967.467.086.807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.112.405.229.253)	(1.025.232.278.043)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	2.806.017.148	3.340.601.141
228	- Nguyên giá		8.344.114.773	8.034.407.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.538.097.625)	(4.693.806.359)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		31.547.517.329	13.361.742.707
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	31.547.517.329	13.361.742.707
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	21.938.000.000	21.938.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.304.168.314	7.532.814.876
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.304.168.314	7.532.814.876
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.752.428.445.316	1.570.721.170.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		879.543.396.759	663.646.038.422
310	I. Nợ ngắn hạn		242.777.191.797	127.296.666.155
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		18.704.941.283	25.139.058.792
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.014.636.299	2.234.923.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	5.532.216.094	1.999.840.640
314	4. Phải trả người lao động		39.826.337.318	26.982.743.340
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.408.899.595	1.455.713.235
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	61.595.812.340	14.421.446.862
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	31.064.884.681	44.369.828.461
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	14	71.849.375.962	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.780.088.225	10.693.111.303
330	II. Nợ dài hạn		636.766.204.962	536.349.372.267
337	1. Phải trả dài hạn khác	12	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	627.752.204.962	527.335.372.267
400	B. NGUỒN VỐN		872.885.048.557	907.075.132.042
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	872.885.048.557	907.075.132.042
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		94.767.203.192	86.862.525.326
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.048.445.365	78.143.206.716
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.398.506.865	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		32.649.938.500	78.143.206.716
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.752.428.445.316	1.570.721.170.464



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế cả năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	216.903.100.522	204.299.486.385	416.033.893.095	384.582.562.695
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		216.903.100.522	204.299.486.385	416.033.893.095	384.582.562.695
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	17	139.693.098.512	130.994.716.127	267.144.403.240	252.880.358.368
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.210.002.010	73.304.770.258	148.889.489.855	131.702.204.327
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	7.982.350.378	6.089.856.523	8.575.891.007	6.557.751.992
22	7. Chi phí tài chính	19	6.998.464.473	5.333.412.510	11.448.311.630	8.521.277.964
25	8. Chi phí bán hàng	20	32.484.912.086	27.779.232.190	67.672.383.628	53.615.816.819
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	20.963.825.987	22.868.178.111	39.727.608.072	40.534.926.135
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.745.149.842	23.413.803.970	38.617.077.532	35.587.935.401
31	11. Thu nhập khác	22	2.997.644.601	1.690.224.392	5.052.383.850	2.822.297.327
32	12. Chi phí khác	23	2.419.028.708	1.473.746.049	4.488.677.007	2.067.747.724
40	13. Lợi nhuận khác		578.615.893	216.478.343	563.706.843	754.549.603
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.323.765.735	23.630.282.313	39.180.784.375	36.342.485.004
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	3.759.442.147	3.937.744.764	6.530.845.875	6.480.185.302
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.564.323.588	19.692.537.549	32.649.938.500	29.862.299.702



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	506.687.685.736	466.931.801.774
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(82.168.247.312)	(116.776.947.768)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(84.537.871.625)	(78.791.900.388)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.275.763.620)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.268.503.469)	(3.194.961.169)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	(46.010.996.775)	(59.799.860.643)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	51.434.883.033	(132.338.393.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	344.136.949.588	72.753.975.023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(87.226.030.965)	(127.673.965.471)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(132.500.000.000)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	51.000.000.000	71.516.662.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.296.790.909	6.037.368.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(160.429.240.056)	(62.119.934.103)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.035.000.000	1.865.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.785.255.557)	(10.362.792.152)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58.789.188.000)	(58.789.188.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(85.539.443.557)	(67.286.980.152)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	98.168.265.975	(56.652.939.232)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.500.364.147	98.753.448.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		51.228
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	160.668.630.122	42.100.560.893

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Ninh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Cơ điện - Vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp và Bảo dưỡng công trình	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Chống thất thoát	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 10).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 - Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
 - Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và các xí nghiệp, chi nhánh kinh doanh hạch toán phụ thuộc và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty nhưng không bao gồm Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
➤ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
➤ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
➤ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
➤ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
➤ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra ;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30/06/2019 số dư khoản dự phòng phải trả là dự phòng phải trả sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước (Thuyết minh 13).

2.17 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 2.18 – Vốn chủ sở hữu).

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước. Tuy nhiên, việc trích quỹ giảm thất thoát nước được tính toán rất phức tạp và phải dựa vào kết quả giảm thất thoát nước cả năm. Do đó, đến hết quý II năm 2019 Công ty chưa trích lập các Quỹ này mà sẽ trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	42.557.653	41.917.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.126.072.469	10.458.447.118
Các khoản tương đương tiền	133.500.000.000	50.000.000.000
	160.668.630.122	60.500.364.147

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu tiền nước	3.475.578.829	1.447.187.641
Phải thu đặt máy nước	4.118.845.516	4.289.176.199
Các đối tượng khác	630.066.888	255.485.914
	8.224.491.233	5.991.849.754

5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Phải thu Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	55.192.429.357	54.415.144.444
Công cụ, dụng cụ	720.196.050	687.730.440
Chi phí SXKD dở dang	2.675.611.843	2.203.435.973
Thành phẩm	115.348.172	114.730.375
	58.703.585.422	57.421.041.232

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	491.184.899.505	158.981.112.269	1.300.285.400.394	6.248.361.490	10.767.313.149	1.967.467.086.807
Số tăng trong kỳ	135.286.514.071	19.699.972.609	115.704.633.002	-	-	270.691.119.682
- Mua mới	-	315.000.000	20.961.001	-	-	335.961.001
- Đầu tư XD CB hoàn thành	135.286.514.071	18.904.006.609	114.798.922.910	-	-	268.989.443.590
- Tăng khác	-	480.966.000	884.749.091	-	-	1.365.715.091
Tại ngày 30/06/2019	626.471.413.576	178.681.084.878	1.415.990.033.396	6.248.361.490	10.767.313.149	2.238.158.206.489
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	267.997.279.062	105.624.105.628	639.084.694.008	4.735.488.938	7.790.710.407	1.025.232.278.043
Số tăng trong kỳ	20.199.001.751	6.129.242.432	60.100.868.158	328.712.207	415.126.662	87.172.951.210
- Khấu hao trong kỳ	20.199.001.751	6.129.242.432	60.100.868.158	328.712.207	415.126.662	87.172.951.210
Tại ngày 30/06/2019	288.196.280.813	111.753.348.060	699.185.562.166	5.064.201.145	8.205.837.069	1.112.405.229.253
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	223.187.620.443	53.357.006.641	661.200.706.386	1.512.872.552	2.976.602.742	942.234.808.764
Tại ngày 30/06/2019	338.275.132.763	66.927.736.818	716.804.471.230	1.184.160.345	2.561.476.080	1.125.752.977.236

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- » Nguyên giá tại ngày 30/06/2019 là 8.344.114.773VND, trong đó giá trị phần mềm tăng trong kỳ kế toán có nguyên giá là 309.707.273 VND;
- » Khấu hao trong kỳ này là 844.291.266 VND;
- » Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2019 là 5.538.097.625 VND.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.503.992.044	12.886.570.580
Sửa chữa lớn	21.043.525.285	475.172.127
	31.547.517.329	13.361.742.707

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
Nước sạch số 2 Hải Phòng				
	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-

Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.759.442.147	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	81.552.636
Thuế tài nguyên	-	188.865.700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	40.186.435	-
Các loại thuế khác	1.732.587.512	1.729.422.304
	5.532.216.094	1.999.840.640

12. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	2.089.847.094	4.869.709.973
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	3.214.247.698	2.927.693.461
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách	54.630.595.311	4.099.390.331
Các khoản phải trả khác	1.661.122.237	2.524.653.097
	61.595.812.340	14.421.446.862
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành

13. Vay

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	6.249.690.309	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	147.148.141	294.296.279
Dự án ADB	10.920.976.350	9.060.696.870
Ba Ngân hàng thương mại	13.747.069.881	22.515.454.694
	31.064.884.681	44.369.828.461
b) Vay dài hạn		
Dự án 2A	74.996.283.714	74.996.283.714
Dự án Minh Đức	1.765.777.661	1.765.777.661
Dự án ADB	404.224.312.035	335.245.777.293
Ba Ngân hàng thương mại	146.765.831.552	115.327.533.599
	627.752.204.962	527.335.372.267

14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả - Sửa chữa lớn	54.604.079.880	-
Phải trả - Bảo dưỡng	15.752.692.283	-
Phải trả - Lắp đặt máy nước ND117	1.492.603.799	-
	71.849.375.962	-

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	742.069.400.000	51.754.732.814	73.864.897.493	867.689.030.307
Lãi trong kỳ trước	-	-	29.862.299.702	29.862.299.702
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	7.112.855.744	(73.864.897.493)	(66.752.041.749)
Tại ngày 30/06/2018	742.069.400.000	58.867.588.558	29.862.299.702	830.799.288.260
Tại ngày 01/01/2019	742.069.400.000	86.862.525.326	78.143.206.716	907.075.132.042
Lãi trong kỳ này	-	-	32.649.938.500	32.649.938.500
Phân phối lợi nhuận năm 2018 (*)	-	7.904.677.866	(74.744.699.851)	(66.840.021.985)
Tại ngày 30/06/2019	742.069.400.000	94.767.203.192	36.048.445.365	872.885.048.557

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCĐ-2019 ngày 23/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	59.365.552.000	59.365.552.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	59.365.552.000	59.365.552.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	59.365.552.000	59.365.552.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến quý II/2019	Lũy kế đến quý II/2018
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	406.811.026.900	374.571.552.800
Lắp đặt máy nước	3.944.698.426	5.748.344.429
Nước tinh khiết	3.595.843.223	2.706.900.929
Nước máy nhanh	1.682.324.546	1.555.764.537
	416.033.893.095	384.582.562.695

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến quý II/2019 VND	Lũy kế đến quý II/2018 VND
Kinh doanh nước sạch	258.630.590.438	243.301.168.659
Lắp đặt máy nước	3.429.837.274	5.342.231.856
Nước tinh khiết	3.427.540.611	2.688.115.206
Nước máy nhanh	1.656.434.917	1.548.842.647
	267.144.403.240	252.880.358.368

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến quý II/2019 VND	Lũy kế đến quý II/2018 VND
Lãi tiền gửi	2.045.941.531	1.066.528.768
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.526.555.000	5.484.500.000
Lãi chênh lệch phát sinh trong kỳ	3.394.476	6.723.224
	8.575.891.007	6.557.751.992

19. Chi phí tài chính

	Lũy kế đến quý II/2019 VND	Lũy kế đến quý II/2018 VND
Chi phí lãi vay	8.945.695.609	6.478.808.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	165.340.885	237.048.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.337.275.136	1.683.492.293
Dự phòng đầu tư tài chính	-	121.928.603
	11.448.311.630	8.521.277.964

20. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến quý II/2019 VND	Lũy kế đến quý II/2018 VND
Chi phí nhân viên	44.397.452.820	38.922.634.070
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	85.075.187	102.568.889
Chi phí dụng cụ quản lý	446.232.082	414.669.800
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.819.044.113	10.216.260.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.576.705.084	2.120.786.181
Chi phí bằng tiền khác	2.347.874.342	1.838.897.120
	67.672.383.628	53.615.816.819

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến quý II/2019	Lũy kế đến quý II/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.155.706.443	20.547.781.332
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	130.264.676	235.690.101
Chi phí dụng cụ quản lý	935.825.902	868.904.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.969.972.581	2.417.430.345
Chi phí dự phòng	12.827.589	81.229.442
Thuế, phí và lệ phí	2.555.565.761	2.759.682.418
Chi phí hội nghị, lễ tân	2.026.064.580	2.819.630.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.917.191.061	3.091.960.240
Chi phí bằng tiền khác	5.024.189.479	7.712.617.837
	39.727.608.072	40.534.926.135

22. Thu nhập khác

	Lũy kế đến quý II/2019	Lũy kế đến quý II/2018
	VND	VND
Bán hồ sơ thầu	4.545.455	12.318.182
Dịch vụ quảng cáo kinh doanh thiết bị lọc nước	-	850.000.000
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	446.194.346	180.844.565
Thanh lý vật tư	124.280.826	1.317.032.620
Cho thuê trụ sở	272.727.273	-
Khác	4.204.635.950	-
	5.052.383.850	2.822.297.327

23. Chi phí khác

	Lũy kế đến quý II/2019	Lũy kế đến quý II/2018
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	309.491.975	255.726.000
Thanh lý tài sản	-	84.561.907
Thanh lý vật tư	44.628.699	-
Chi phí khác	4.134.556.333	1.727.459.817
	4.488.677.007	2.067.747.724

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế đến quý II/2019 VND	Lũy kế đến quý II/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.180.784.375	37.781.179.950
Điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(6.526.555.000)	(5.484.500.000)
- Các khoản chi phí không được trừ	-	428.611.596
- Giảm khoản lãi tiền gửi năm 2015	-	(324.365.034)
Thu nhập chịu thuế	32.654.229.375	32.400.926.512
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.530.845.875	6.480.185.302

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ này.

26. Báo cáo bộ phận


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.


27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 có một số chỉ tiêu được điều chỉnh như sau do điều chỉnh giá trị tạm tăng tài sản và chi phí sửa chữa lớn như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên BCTC kỳ trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày trên BCTC kỳ này VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	415.610.796.560	13.396.817.094	429.007.613.654
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.402.377.479	(860.400.107)	2.541.977.372
221	1. Tài sản cố định hữu hình	955.237.164.021	(13.002.355.257)	942.234.808.764
222	- Nguyên giá	1.980.863.903.901	(13.396.817.094)	1.967.467.086.807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.025.626.739.880)	394.461.837	(1.025.232.278.043)
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.668.369.741	3.864.445.135	7.532.814.876
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	74.744.699.851	3.398.506.865	78.143.206.716

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 07 năm 2019.


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

21